

Tên chủ xe (Owner's full name): **CTY TNHH MTV CAO SU BÌNH THUẬN**
Số máy (Engine N°): **543829**
Địa chỉ (Address): **Trần Hưng Đạo, KP9, Đức Tài, Đức Linh**
Số khung (Chassis N°): **R66P77102628**
Nhãn hiệu (Brand): **ISUZU**
Số loại (Model code): **NPR66P-**
Loại xe (Type): **Ô tô tải**
Dung tích (Capacity): **4334**
Màu sơn (Color): **Xanh**
Tải trọng: Hàng hoá: **3950** kg; Số chỗ ngồi (Sit): **3** đứng (Stand): **0** nằm (Lie):
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): **31/12/2032**
Bình Thuận, ngày (date): **06** tháng **09** năm **2014**
Biển số đăng ký (N°Plate) (T): **86C-044.38**
Đăng ký lần đầu ngày: **12/09/2007**
Thượng tá Nguyễn Ly

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)
Biển đăng ký: **86C-044.38** Số quản lý: **8601S-006153**
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) **ô tô tải**
Nhãn hiệu: (Mark) **ISUZU**
Số loại: (Model code) **NPR66P-STD**
Số máy: (Engine Number) **543829**
Số khung: (Chassis Number) **JAANPR66P77102628**
Năm, Nước sản xuất: **2007, Việt Nam** Niên hạn SD: **2,032**
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☒ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)
Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1665/1525** (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) **7000 x 2170 x 2220** (mm)
Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)
5060x2020x400 (mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **3815** (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **2,870** (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: **3950/3425** (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: **7000/7000** (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: **3** chỗ ngồi, **0** chỗ đứng, **0** chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Diesel**
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **4334** (cm3)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) **88(kW)/2200(rpm)**

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: **2; 7.50-16**
2: **4; 7.50-16**

Đồng Nai, ngày **23** tháng **5** năm **2024**
(Issued on: Day/Month/Year)
Số phiếu kiểm định **6002S-18549/24**
(Inspection Report No.)
Cố hiệu lực đến hết ngày **22/11/2024**
(Valid until)
ĐƠN VI KIỂM ĐỊNH
(INSPECTION CENTER)
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Dũng



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)
Cố lắp camera (Equipped with camera)
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)
Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng

Tên chủ xe (Owner's full name): CTY TNHH MTV CAO SU BÌNH THUẬN
Địa chỉ (Address): Đường T.11, Đ.Đạo, Kp 9, Đức Tài, Đức Linh
Nhãn hiệu (Brand): ISUZU
Loại xe (Type): Ô tô tải
Màu sơn (Color): Xanh
Tải trọng: Hàng hoá: 3950 kg; Số chỗ ngồi (Sit): 3; đứng (Stand): năm (Lie):
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): 31/10/2031
Bình Thuận, ngày (date): 27 tháng 11 năm 2014
Biển số đăng ký (N°Plate) (T): 86C-048.02
Đăng ký lần đầu ngày: 30/11/2006
Thương tá Nguyễn Ly

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)
Biển đăng ký: 86C-048.02 (Registration Number)
Loại phương tiện: (Type) ô tô tải
Nhãn hiệu: (Mark) ISUZU
Số loại: (Model code) NPR66P-STD
Số máy: (Engine Number) 419192
Số khung: (Chassis Number) JAANPR66P67102207
Năm, Nước sản xuất: 2006, Việt Nam (Manufactured Year and Country)
Niên hạn SD: 2031 (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)
Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1665/1525 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) 7000 x 2170 x 2220 (mm)
Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)
5060x2020x400 (mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 3815 (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 2870 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 3950/3935 (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 7000/7000 (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: 3 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 4334 (cm3)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 88(kW)/3200(vph)
Số sê-ri: (No.) DB-2474724

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 7.50-16
2: 4; 7.50-16

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) 6002S-18734/24
Cố hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 22/11/2024
Đồng Nai, ngày 23 tháng 5 năm 2024 (Issued on: Day/Month/Year)



HỒ GIAM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Dũng



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐
Có lắp camera (Equipped with camera) ☐
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐
Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng

Tên chủ xe (Owner's full name): CTY TNHH MTV CAO SƯ BÌNH THUẬN
Địa chỉ (Address): Trần Hưng Đạo, KP9, Đức Tài, Đức Linh
Nhãn hiệu (Brand): HYUNDAI
Loại xe (Type): Ô tô tải
Màu sơn (Color): Trắng
Tải trọng: Hàng hoá: 3500 kg; Số chỗ ngồi (Sit): 3 đứng (Stand); nằm (Lie):
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): 11/2034
Bình Thuận, ngày 06 tháng 11 năm 2014
Biển số đăng ký (N°Plate) (T): 86C-048.74
Đăng ký lần đầu ngày: 10/11/2009
Số máy (Engine N°): D4DB9402461
Số khung (Chassis N°): 17BPAC121830
Số loại (Model code): HD72
Dung tích (Capacity): 3907
Thượng tá Nguyễn Ly

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)
Biển đăng ký: 86C-048.74 (Registration Number)
Loại phương tiện: (Type) ô tô tải
Nhãn hiệu: (Mark) HYUNDAI
Số loại: (Model code) HD72
Số máy: (Engine Number) D4DB9402461
Số khung: (Chassis Number) KMFGA17BPAC121830
Năm, Nước sản xuất: 2009, Việt Nam (Manufactured Year and Country)
Niên hạn SD: 2034 (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☒ Cải tạo (Modification) ☐
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)
Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1650/1495 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) 6715 x 2170 x 2335 (mm)
Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension)
4900x2050x450 (mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 3735 (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 3115 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 3500/3500 (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 6810/6810 (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: 3 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 3907 (cm3)
Công suất lớn nhất/đồng quay: (Max output/rpm) 88(kW)/2800/rpm

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 7.50-16
2: 4; 7.50-16

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) 6002S-17258/24
Cố hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 15/11/2024
Đồng Nai, ngày 16 tháng 5 năm 2024 (Issued on: Day/Month/Year)
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER)
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Dũng
CHI NHÁNH ĐĂNG KIỂM LONG KHÁNH



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐
Cố lắp camera (Equipped with camera) ☐
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐
Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng